

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ**quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam***Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;**Căn cứ Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;**Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;**Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Căn cứ Quyết định số 875/TTg ngày**21/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về Việt Nam;**Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ cho người Việt Nam và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam như sau:***Điều 1. Quy định chung**

1. Thông tư này quy định đối với khoản lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ cho người Việt Nam và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam (gọi chung là lệ phí xuất nhập cảnh) do các cơ quan thuộc Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng tổ chức thu tại Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng cấp hộ chiếu (bao gồm cấp mới và cấp lại do bị hư hỏng hoặc bị mất hộ chiếu),

giấy tờ có liên quan đến việc cấp hộ chiếu (nếu có) và người nước ngoài khi được các cơ quan này cấp thị thực; hoặc người Việt Nam và người nước ngoài khi được các cơ quan này cấp các loại giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh hoặc cư trú tại Việt Nam phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này; Trừ những trường hợp được miễn nộp lệ phí sau đây:

a) Khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, con) của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội hoặc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội mời với tư cách cá nhân;

b) Viên chức, nhân viên của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên của gia đình họ (vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi), không phải là công dân Việt Nam và không thường trú tại Việt Nam, được miễn lệ phí trên cơ sở có đi có lại;

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ hoặc hộ chiếu phổ thông do nước ngoài cấp và được miễn thu lệ phí thị thực theo các Hiệp định, Thỏa thuận giữa Việt Nam và nước mà người nước ngoài đó là công dân hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại;

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

e) Những người thuộc diện được miễn thu lệ phí theo quyết định cụ thể của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Những trường hợp được miễn thu lệ phí quy định trên đây, cơ quan thu lệ phí phải đóng dấu “miễn thu lệ phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Trường hợp người Việt Nam và người nước ngoài đã nộp lệ phí cấp hộ chiếu, giấy tờ có liên quan gắn liền việc cấp hộ chiếu và thị thực nhưng không đủ điều kiện được cấp những giấy tờ này thì cơ quan thu lệ phí thực hiện hoàn trả số tiền lệ phí đã thực nộp khi có thông báo không đủ điều kiện được cấp bằng nguồn tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh. Tiền lệ phí không được hoàn trả lại nếu đương sự từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ.

3. Mức thu lệ phí xuất nhập cảnh được quy định cụ thể tại Biểu mức thu lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Lệ phí xuất nhập cảnh thu bằng Việt Nam đồng. Đối với mức thu quy định bằng đôla Mỹ (USD) thì được thu bằng USD hoặc thu bằng Việt Nam đồng trên cơ sở quy đổi từ USD ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán ngoại tệ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Cơ quan thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về xuất cảnh, nhập cảnh hoặc cư trú quy định tại Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 và Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ, tổ chức thu lệ phí xuất nhập cảnh (dưới đây gọi chung là cơ quan thu lệ phí xuất nhập cảnh) theo quy định:

a) Niêm yết công khai tại nơi thu lệ phí về đối tượng thu, mức thu theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phải cấp biên lai thu lệ phí cho người nộp tiền (biên lai nhận tại cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở chính và được quản lý, sử dụng theo chế độ hiện hành);

b) Mở tài khoản tạm giữ tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính; hàng ngày hoặc chậm nhất là sau một ngày phải lập bảng kê, gửi tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước và quản lý theo đúng chế độ tài chính hiện hành;

c) Đăng ký, kê khai, nộp lệ phí với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở chính; thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu lệ phí và quyết toán thu, nộp tiền thu lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí

và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

2. Cơ quan thu lệ phí được trích 30% (ba mươi phần trăm) trên tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ để chi phí cho công việc thu lệ phí theo nội dung cụ thể sau:

a) Chi mua hoặc in ấn hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ khác về xuất nhập cảnh; các loại biểu mẫu liên quan phục vụ cho việc thu lệ phí xuất nhập cảnh;

b) Chi mua văn phòng phẩm, công tác phí (đi lại, lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa công cụ, phương tiện phục vụ cho công việc thu lệ phí;

d) Chi trả tiền công, các khoản đóng cho lao động hợp đồng (nếu có) theo chế độ quy định. Chi bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ cho công chức, viên chức thực hiện thu lệ phí theo quy định hiện hành;

e) Chi mua sắm vật tư, công cụ, thiết bị làm việc và các khoản chi thường xuyên khác liên quan trực tiếp đến việc thu lệ phí;

f) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; mức trích lập 2 (hai) quỹ tối đa không quá 3 (ba) tháng tiền lương thực hiện trong năm của bộ phận trực tiếp thu lệ phí xuất nhập cảnh nếu số thu cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng tiền lương thực hiện trong năm nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước;

g) Chi cho việc lưu trữ, trục xuất người nước ngoài cư trú trái phép tại Việt Nam về nước;

h) Chi phí khác phục vụ công tác quản lý xuất nhập cảnh do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định.

Toàn bộ số tiền lệ phí xuất nhập cảnh được trích theo quy định trên đây, cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ quy định.

Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng thực hiện điều hòa số tiền được trích (30% trên tổng số tiền thực thu được) giữa các đơn vị thu lệ phí xuất nhập cảnh thuộc nội bộ ngành để đảm bảo chi phí phục vụ cho việc thu lệ phí xuất nhập cảnh.

3. Tổng số tiền lệ phí xuất nhập cảnh thực thu được, sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm 2 Điều này, số còn lại (70%) nộp vào ngân sách nhà nước (theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 2750, tiểu mục 2752 của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành). Số nộp ngân sách nhà nước được phân cấp cho các cấp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Việc lập và chấp hành dự toán thu -

chi, quyết toán thu - chi tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan có liên quan thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng thực hiện thu, nộp lệ phí xuất nhập cảnh theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký; thay thế Thông tư số 37/2003/TT-BTC ngày 24/4/2003 quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam, Thông tư số 60/2005/TT-BTC ngày 01/8/2005 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 37/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2007/TT-BTC ngày 19/7/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 37/2003/TT-BTC.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP HỘ CHIẾU, THỊ THỰC VÀ CÁC LOẠI
GIẤY TỜ VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH VÀ
CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 66/2009/TT-BTC
ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)*

I. MỨC THU ĐỐI VỚI CÔNG DÂN VIỆT NAM

TT	Tên lệ phí	Mức thu (Đồng)
1	Hộ chiếu:	
	+ Cấp mới	200.000
	+ Cấp lại do bị hư hỏng hoặc bị mất	400.000
	+ Gia hạn	100.000
2	Giấy thông hành:	100.000
a	Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào hoặc Việt Nam - Campuchia:	50.000
b	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho nhân viên mậu dịch, cán bộ vùng biên giới Việt Nam sang vùng biên giới của Trung Quốc:	50.000
c	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho dân cư ở các xã biên giới Việt Nam qua lại các xã biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam:	5.000
3	Cấp giấy phép xuất cảnh	200.000
4	Cấp công hàm xin thị thực nhập cảnh nước đến	10.000
5	Cấp công hàm xin thị thực quá cảnh nước thứ ba	5.000
6	Cấp tem AB	50.000
7	Cấp giấy xác nhận yếu tố nhân sự	100.000

Ghi chú phụ lục I:

1. Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung của hộ chiếu, giấy thông hành thì thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

2. Trẻ em đi cùng thân nhân có hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

II. MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VÀ NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

TT	Tên lệ phí	Mức thu
1	Cấp thị thực có giá trị một lần	25 USD
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:	
a	Có giá trị dưới 6 tháng	50 USD
b	Có giá trị từ 6 tháng trở lên	100 USD
3	Chuyển đổi thị thực:	
a	Từ một lần thành nhiều lần, trong thời hạn thị thực gốc:	
	- Có giá trị dưới 6 tháng	25 USD
	- Có giá trị từ 6 tháng trở lên	75 USD
b	Từ một lần thành nhiều lần, vượt quá thời hạn thị thực gốc:	
	- Có giá trị dưới 6 tháng	50 USD
	- Có giá trị từ 6 tháng trở lên	100 USD
4	Chuyển ngang giá trị thị thực, tạm trú từ hộ chiếu cũ đã hết hạn sử dụng sang hộ chiếu mới	10 USD
5	Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác đã ghi trong thị thực	10 USD
6	Cấp thẻ tạm trú:	
a	Có giá trị đến 1 năm	60 USD
b	Có giá trị trên 1 năm đến 2 năm	80 USD
c	Có giá trị trên 2 năm đến 3 năm	100 USD
7	Gia hạn chứng nhận tạm trú.	10 USD
8	Cấp thẻ thường trú (nhưng không thu đối với cấp đổi)	100 USD
9	Cấp giấy thông hành hồi hương; giấy chứng nhận hồi hương	100 USD
10	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam	10 USD
11	Cấp thẻ du lịch (đối với khách du lịch Trung Quốc)	10 USD

TT	Tên lệ phí	Mức thu
12	Cấp giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam (theo quy chế quản lý người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan, du lịch).	5 USD/ người
13	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu	200.000 VNĐ

Ghi chú: Đối với trường hợp bị mất, hư hỏng các giấy tờ nêu trên phải cấp lại áp dụng mức thu như cấp mới.